

Một số mô hình thu hút đầu tư nước ngoài kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư cho Việt Nam

HỒ SỸ NGỌC

Hiện nay Việt Nam đang thực hiện chương trình tái cấu trúc nền kinh tế, đặc biệt là hệ thống ngành kinh tế, hệ thống ngân hàng và tài chính... nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư. Do vậy, nghiên cứu mô hình thu hút đầu tư và thực hiện hiệu quả đầu tư một số nước là kinh nghiệm cần thiết cải thiện môi trường đầu tư cho Việt Nam.

1. Một số mô hình cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài

1.1. Mô hình kinh tế Xingapo

1.1.1. Một số thành tựu kinh tế Xingapo

Nền kinh tế Xingapo chủ yếu dựa vào công nghiệp, dịch vụ (chiếm 40% thu nhập quốc dân) với tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới vào cuối thập kỷ 80 - 90 của thế kỷ XX (năm 1994 đạt 10% và 1995 là 8,9%). Tuy nhiên, từ cuối 1997 do ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ, đồng đô la Xingapo đã mất giá 20% và tăng trưởng kinh tế giảm mạnh chỉ còn 1,3%, từ năm 1999 bắt đầu phục hồi kinh tế đạt mức tăng trưởng 5,5%, và năm 2000 đạt 9%,

song do ảnh hưởng của sự kiện ngày 11 tháng 9 kéo theo nền kinh tế Xingapo bị ảnh hưởng nặng nề với tốc độ tăng trưởng - 2,2% năm 2001, 3% năm 2002, 1,1% năm 2003. Song đến giai đoạn 2003 - 2010 Xingapo được coi là nước đi đầu trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức, tiếp tục hoàn thiện mô hình tăng năng suất diễn ra vào thập kỷ 80 dựa vào hàm lượng chất xám cao với tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng 8,4% năm 2004; 5,7% năm 2005; 7,7% năm 2007... với biểu đồ xu hướng tăng GDP qua các năm theo giá thị trường thế giới được cung cấp bởi Quỹ Tiền tệ quốc tế, cụ thể:

Năm	Tổng sản phẩm quốc nội (triệu USD)	US Dollar Exchange
1980	25.117	2.14 Singapore Dollars
1985	39.036	2.20 Singapore Dollars
1990	66.778	1.81 Singapore Dollars
1995	119.470	1.41 Singapore Dollars
2000	159.840	1.72 Singapore Dollars
2005	194.360	1.64 Singapore Dollars
2007	224.412	1.51 Singapore Dollars

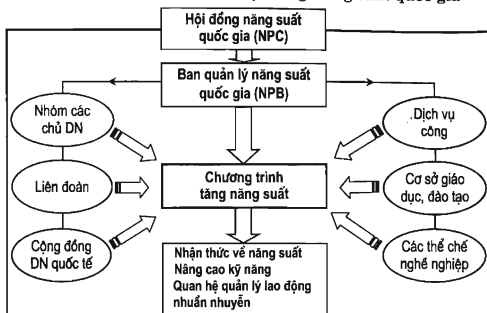
1.1.2. Xây dựng mô hình năng suất quốc gia của Xingapo

Chính sách năng suất của Xingapo giai đoạn 1980 - 2010, khẳng định năng lực thực thi chính sách có hiệu quả, bắt đầu năm 1980 với sự hỗ trợ của các chương trình, dự án Nhật Bản (JICA). Để tiến hành chương trình

dự án tăng năng suất, Chính phủ Xingapo tiến hành lập Hội đồng Năng suất quốc gia (NPC) do Thủ tướng Chính phủ điều hành với mô hình cấu trúc như sau:

Hồ Sỹ Ngọc, ThS., Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I.

SƠ ĐỒ 1: Mô hình cơ cấu Hội đồng Năng suất quốc gia

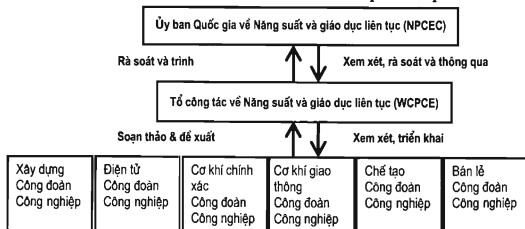


Nguồn: Kenichi Ohno, 2010.

Chương trình năng suất quốc gia được lồng ghép trong xây dựng thể chế Xingapo, gồm: Ủy ban Quốc gia về năng suất và giáo dục liên tục (NPCEC) do Phó Thủ tướng làm chủ tịch, thành viên gồm các đại diện bộ, ban ngành, doanh nghiệp, công đoàn, và đồng thư ký là các bộ trưởng thuộc các

ngành liên quan với chức năng xem xét, rà soát và thông qua; Tổ công tác về Năng suất và giáo dục liên tục (WCPCE) do bộ trưởng điều hành các nhóm ngành công nghiệp, điện tử, cơ khí chính xác, chế tạo... với chức năng xem xét, thông qua và triển khai các hệ phân ngành.

SƠ ĐỒ 2: Cơ cấu thể chế phân cấp



Nguồn: Kenichi Ohno, 2010.

1.1.3. Kinh nghiệm thực hiện mô hình của Xingapo

Một là, lộ trình năng suất ngành được thực hiện với sự hợp tác công - tư hoàn hảo, cụ thể: (i) quy trình logic được thống nhất từ

thể chế nhà nước Xingapo với các quy định của NPC, NPCEC, WCPCE và các phân ngành liên quan; (ii) sự tham gia đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, đoàn thể... liên quan đến nội dung chương trình tăng năng

suất quốc gia; (iii) cơ cấu nhân sự vừa có sự tham gia của chính quyền, vừa có sự tham gia của các doanh nghiệp và tổ chức xã hội; (iv) cơ cấu thể chế phân cấp theo chức năng trực tuyến điều hành.

Hai là, chương trình thực thi với sự ưu đãi chính sách tài chính của Quỹ năng suất quốc gia, Quỹ tín dụng năng suất và đổi mới, và Quỹ phát triển kỹ năng, giáo dục học tập cả đời được điều hành bởi Ban Quản lý năng suất quốc gia (NPB) trên cơ sở đồng thuận và thống nhất.

Như vậy, mô hình đánh giá tầm quan trọng tham gia bình đẳng, dân chủ của các doanh nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, chính quyền quản lý... trong chương trình tăng năng suất quốc gia. Sự đồng thuận, trách nhiệm của các doanh nghiệp, tổ chức chính phủ và phi chính phủ từ nâng cao nhận thức về năng suất, nâng cao kỹ năng người lao động, và quan hệ quản lý lao động nhuần nhuyễn trong phối kết hợp chương trình tăng năng suất của chính phủ. Cơ cấu thể chế và khung chính sách về chương trình tăng năng suất quốc gia tạo động lực trực tiếp, biến Xingapo thành trung tâm công nghệ, tài chính, dịch vụ... và là điểm đến tin cậy cho các nhà đầu tư.

1.2. Mô hình kinh tế Nhật Bản

1.2.1. Một số thành tựu kinh tế Nhật Bản

Bước sang thế kỷ XX, mặc dù Nhật Bản là đất nước nghèo về tài nguyên ngoài trừ gỗ và hải sản, dân số quá đông, phần lớn nguyên liệu phải nhập khẩu, kinh tế bị tàn phá kiệt quệ trong chiến tranh, nhưng với chính sách kinh tế phù hợp, kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng phục hồi giai đoạn (1945 - 1954), phát triển "thần kỳ" giai đoạn (1954 - 1973) với tốc độ phát triển trung bình 10%. Từ năm 1974 đến nay tốc độ phát triển tuy chậm lại (trung bình 5% giai đoạn 1970 và 4% giai đoạn 1980), thậm chí tăng trưởng âm (- 0,7% năm 1997, -1,8% năm 2002), song Nhật Bản tiếp tục là một nước có nền kinh tế lớn đứng thứ ba trên thế giới (chỉ đứng sau Hoa Kỳ và

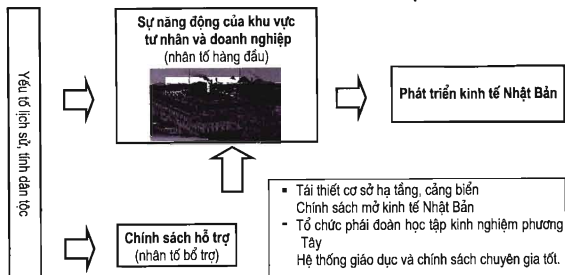
Trung Quốc), GDP/đầu người là 36.218 USD (năm 1989), cán cân thương mại dư thừa, dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới, đầu tư ra nước ngoài lớn, viện trợ tái thiết và phát triển lớn nhất thế giới, với hệ thống tập đoàn tài chính, ngân hàng đứng đầu thế giới (Tập đoàn Mitsubishi Financial Group với số vốn ước tính 1,7 nghìn tỷ USD), thị trường chứng khoán Tokyo với khoảng 549,7 nghìn tỷ Yên (2006), các công ty đa quốc gia Sony, Smitomo và Toyota; giao thông đường bộ và đường không (All Nippom Airways, Japan Airlines), đường sắt (Japan Rainways)...; Thương mại hợp tác xuất khẩu với các nước như Hoa Kỳ là 22,9%, Trung Quốc 13,4%, Đài Loan 7,3% và Hồng Kông 6,1% (năm 2005) với những mặt hàng thiết bị giao thông, xe cơ giới, hàng điện tử, máy móc điện tử và hóa chất.

1.2.2. Chính sách phát triển kinh tế Nhật Bản

Nhật Bản ban hành chính sách ruộng đất mới trên cơ sở cải cách ruộng đất năm 1872 - 1873, Nhà nước công nhận sở hữu ruộng đất của địa chủ đã có từ trước, cho phép tự do buôn bán ruộng đất, và bán số ruộng đất vắng chủ cho thương nhân và nông dân; xóa bỏ chính sách thuế khóa cũ, thay thuế gạo đánh vào nông dân bằng 3% giá trị ước tính của ruộng đất, đóng thuế hàng hóa và thuế thu nhập trở thành nguồn thu chủ yếu cho Nhà nước phục vụ cho đầu tư công trong chiến lược ưu tiên phát triển của đất nước. Nhà nước Nhật Bản có vai trò quan trọng trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, đặc biệt là thời kỳ đầu Chính phủ đã đầu tư phần lớn số vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản (chiếm 60 - 70% tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 1895 - 1910) và khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh: (i) thực thi chính sách bảo hộ thuế quan, (ii) trợ cấp cho một số mặt hàng xuất khẩu quan trọng, (iii) giúp đỡ thành lập cơ quan mậu dịch quốc tế... Đồng thời, Nhà nước thực hiện rộng rãi chính sách bán lại các cơ sở kinh tế của Nhà nước cho tư nhân giá thấp hơn so với vốn đầu tư, đặc biệt trong thời kỳ khó khăn kinh tế nhằm thúc đẩy sự sôi

động kinh tế tư nhân, biểu hiện sơ đồ tổng quát:

SƠ ĐỒ 3: Chính sách phát triển kinh tế Nhật Bản



Nguồn: Kenichi Ohno, 2010.

Ngoài ra, Nhật Bản đang xúc tiến 6 chương trình cải cách lớn (từ năm 2001), trong đó cải cách cơ cấu kinh tế, giảm thâm hụt ngân sách, cải cách khu vực tài chính và sắp xếp lại cơ cấu chính phủ. Dù cải cách diễn ra chậm chạp nhưng đang dần đi vào quỹ đạo, trở thành xu thế không thể đảo ngược ở Nhật Bản và gần đây đã đem lại kết quả đáng khích lệ, nền kinh tế Nhật đã phục hồi và có bước tăng trưởng khoảng 3% giai đoạn (2001 - 2010). Đồng thời, Chương trình tư nhân hóa 10 năm không chỉ nhắm đến các hoạt động của hệ thống bưu chính quốc gia mà còn với các hệ thống ngân hàng và bảo hiểm trực thuộc đã hoàn tất vào năm 2007, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc tái cấu trúc các ngành của Chính phủ.

1.2.3. Kinh nghiệm thực hiện chính sách kinh tế của Nhật Bản

Thứ nhất, điều kiện tiên quyết tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản chủ yếu là do năng động của khu vực tư nhân và chính sách tốt của Chính phủ, gắn kết yếu tố lịch sử và tinh dân tộc tạo nên bản sắc phát triển kinh tế Nhật Bản, cụ thể: Nhật Bản sử dụng chính sách hỗ trợ (nhân tố hỗ trợ) như chính sách kinh tế giữa thế kỷ XIX, với cuộc Minh

Trị Duy Tân do Thiên hoàng Minh Trị đề xướng, Nhật Bản mở cửa các thương cảng và ký kết các hiệp định thương mại với các nước phương Tây; tổ chức phái đoàn cấp cao và các tập đoàn doanh nghiệp (Tập đoàn Mitsubishi, công ty cơ khí và cán thép Nagasaki...) thăm Mỹ và Châu Âu nhằm mục đích học tập kinh nghiệm về hệ thống và công nghệ giai đoạn 1871 - 1873, đặc biệt là copy quy trình sản xuất và hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực chế tạo máy do công ty thương mại Sogo Shosha thường xuyên hỗ trợ công nghệ nhập khẩu.

Thứ hai, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo được áp dụng ở Nhật Bản như một trong các cải cách thời Minh Trị (năm 1868), từ năm 1947 Nhật Bản áp dụng hệ thống giáo dục bắt buộc gồm tiểu học và trung học trong chín năm cho học sinh từ 6 đến 15 tuổi, đồng thời gửi sinh viên đạt loại giỏi qua kỳ tuyển sinh nghiêm ngặt học tại các viện công nghệ, trường kỹ thuật ở các nước phương Tây.

Thứ ba, Nhật Bản khuyến khích chính sách thuê cố vấn nước ngoài với chi phí cao, đặc biệt là trong lĩnh vực tư nhân: khai khoáng 513 chuyên gia (chiếm 18,0%), dệt 300 chuyên gia (10,6%), đóng tàu 250 chuyên

gia (8,8%), năng lượng và gas 231 chuyên gia (8,1%), thương mại 186 chuyên gia (6,5%), thực phẩm 149 chuyên gia (5,2%) năm 1910 với tổng số lên tới 2.843 chuyên gia.

Thứ tư, chính sách ưu tiên trong thành lập các vụ, viện mang tính chất nghiên cứu và thực hành nhằm đào tạo các kỹ sư tài năng thay thế dần các chuyên gia nước ngoài, cụ thể: Viện Koburyo thành lập năm 1871, sau đó đổi tên thành Koku Daigakko năm 1877 và sáp nhập với đại học Tokyo Imperial (Bộ giáo dục) năm 1886 trong việc ứng dụng lý thuyết với thực hành theo 8 chương trình học (kỹ sư dân dụng, cơ khí, đóng tàu, viễn thông, hóa học, kiến trúc, luyện kim, khai thác mỏ) bằng tiếng Anh.

1.3. Mô hình phát triển kinh tế Trung Quốc

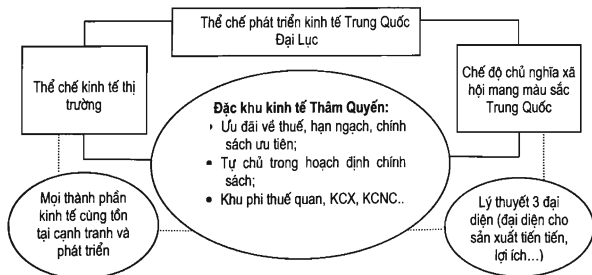
1.3.1. Thành tựu kinh tế Trung Quốc

Năm 1978, chính quyền Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã cải cách nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường, trong khi duy trì thể chế chính trị do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo, chế độ “Chủ nghĩa xã hội mang

màu sắc Trung Quốc”, nền kinh tế hỗn hợp. Nền kinh tế thứ ba thế giới tính theo quy mô GDP danh nghĩa tương ứng 3,43 nghìn tỷ USD, bình quân đầu người 2.660 USD (5.300 USD nếu tính theo sức mua tương đương PPP) thấp so với nhiều nền kinh tế khác (thứ 104/183 quốc gia) năm 2007, và vượt lên nền kinh tế thứ 2 thế giới với quy mô GDP danh nghĩa là 5,8786 nghìn tỷ USD (7.043 USD nếu tính theo sức mua tương đương) năm 2011.

1.3.2. Mô hình đặc khu kinh tế Trung Quốc

Trung Quốc xây dựng đặc khu kinh tế Thâm Quyến không chỉ phát huy lợi thế so sánh nằm giáp Hồng Kông (lúc đó là một thuộc địa của Vương quốc Anh) mà còn phát huy văn hóa truyền thống cùng chung ngôn ngữ (tiếng Quảng Đông), giá nhân công và đất đai tương đối rẻ. Việc thành lập đặc khu kinh tế là một thử nghiệm mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa kết hợp với chế độ chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc bằng biện pháp khuyến khích nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, cụ thể:



1.3.3. Bài học kinh nghiệm từ mô hình Trung Quốc

Thứ nhất, Chính phủ đã theo đuổi chính sách cải cách nông nghiệp, xóa bỏ chế độ công

xã và áp dụng chế độ khoán đến các nông hộ, đồng thời khuyến khích các ngành phi nông nghiệp như các xí nghiệp hương trấn ở vùng nông thôn, tăng cường quyền tự chủ trong

các doanh nghiệp quốc doanh, tăng tính cạnh tranh trên thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc giữa các doanh nghiệp Trung Hoa đại lục với các doanh nghiệp thương mại nước ngoài.

Thứ hai, năm 1989 chính quyền đã ban hành các đạo luật và nghị định về khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các vùng, các lĩnh vực, các ngành ưu tiên cao; đặc biệt là năm 1990, chính quyền đã xoá bỏ hạn chế thời gian thiết lập liên doanh, đảm bảo không quốc hữu hóa và cho phép các đối tác nước ngoài trở thành chủ tịch hội đồng quản trị. Năm 1991, Trung Quốc ban hành đối xử thuế ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các dự án theo hợp đồng và các công ty nước ngoài đầu tư vào các khu kinh tế chọn lọc hay các dự án nhà nước khuyến khích như năng lượng, giao thông, vận tải.

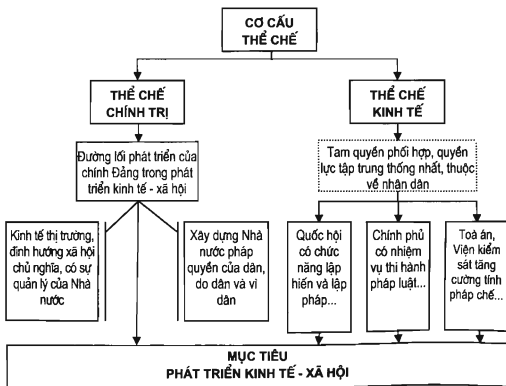
Thứ ba, Chính quyền cũng cho phép một số ngân hàng nước ngoài mở chi nhánh tại

Thượng Hải và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phiếu đặc biệt "B" trong các công ty chọn lọc niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thượng Hải và Thẩm Quyển. Bắc Kinh đã phê duyệt những cải tổ dài hạn với mục tiêu để cho các thể chế định hướng thị trường có nhiều vai trò hơn đối với nền kinh tế và mục tiêu tăng cường kiểm soát hệ thống tài chính với quy định các nhà đầu tư Trung Hoa đại lục phải nắm giữ ít nhất 51% cổ phần và có vai trò lãnh đạo trong các liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài.

2. Kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư đối với Việt Nam

2.1. Mô hình cơ cấu thể chế Việt Nam

Để phát triển cơ chế thị trường, tăng cường liên hệ với thị trường quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa là tất yếu khách quan. Cơ cấu thể chế phát huy tính dân chủ, "tam quyền" phối hợp trong điều hành kinh tế, cụ thể:



Ưu điểm của mô hình:

- Thể hiện được tính thống nhất, nhất quán của Đảng trong phát triển kinh tế -

xã hội - đó là thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự phối hợp quản lý của nhà nước trong việc xây

dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Nhân dân có quyền tham gia bầu cử, thực hiện và giám sát các hoạt động của thể chế dân chủ, công khai và minh bạch.

- Phát huy được tính dân chủ trong thể chế, nó thể hiện rõ ở “tam quyền” phối hợp giữa 3 cơ quan: Quốc hội - Chính phủ - Tòa án nhân dân tối cao. Quốc hội là cơ quan lập pháp đại diện cho nhân dân thông qua bầu cử phổ thông, trực tiếp bằng phiếu kín do nhân dân bầu ra nhằm lựa chọn những đại biểu ưu tú nhất tham gia vào quá trình lập hiến và lập pháp, quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội...; Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, có nhiệm vụ thi hành pháp luật trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và công tác đối ngoại; Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhằm tăng cường giám sát và tính pháp chế trong thực thi nhiệm vụ.

Nhược điểm của mô hình:

- Nguy cơ rơi vào tính chủ quan, duy ý chí khi một “chính đảng” cầm quyền trước sự thay đổi và hội nhập kinh tế quốc tế trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở các khía cạnh như: *thứ nhất*, xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật theo thể chế thị trường phù hợp với nhu cầu phát triển và cam kết quốc tế; *thứ hai*, cải cách hệ thống hành chính và tư pháp các cấp, nâng lực bộ máy và cán bộ nhà nước; *thứ ba*, tổ chức thực thi và giám sát thi hành pháp luật bình đẳng và dân chủ; *thứ tư*, xây dựng các cơ chế cạnh tranh, kiểm soát độc quyền và giải quyết tranh chấp minh bạch và công khai; *thứ năm*, hoàn thiện cơ chế thị trường...

- Nguy cơ rơi vào tình trạng quan liêu, bảo trợ gây ra phân tầng “nhóm lợi ích” cản trở đến lợi ích quốc gia. Thủ tục hành chính luôn gây ra phiền phức cho các doanh nghiệp khi

tham gia vào hoạt động kinh doanh. Vấn đề tham gia ý kiến khách quan của doanh nghiệp trong và ngoài nước vào tiến trình đổi mới thể chế kinh tế cũng như cải cách thể chế chính trị đang còn “mờ nhạt”, nhất là nổi lên nhiệm vụ bức xúc là đấu tranh chống quan liêu và tham nhũng, thậm chí rơi vào tình trạng trầm trọng và phổ biến mang tính “quốc nạn” - đây là nguy cơ đối với sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ, là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam trong hội nhập quốc tế, cải thiện môi trường đầu tư trong xu thế toàn cầu hóa.

2.1. Kinh nghiệm cải thiện môi trường đầu tư cho Việt Nam

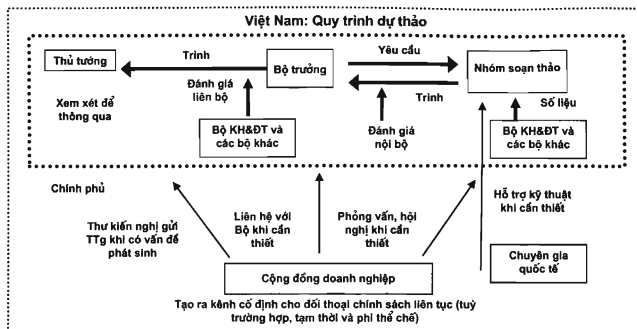
Thứ nhất, ngoài việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường càng sớm càng tốt thì phải thực hiện triệt để các cải cách kinh tế và các chính sách kinh tế xã hội quan trọng, phát triển công nghiệp một cách hợp lý, chuyển hướng phát triển nông nghiệp, sắp xếp lại các lực lượng doanh nghiệp và đặc biệt là tạo sự phân công hợp tác, cạnh tranh mới giữa 3 lực lượng - đó là doanh nghiệp nhà nước - doanh nghiệp tư nhân trong nước - doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, tìm hiểu các vấn đề về phát triển và hội nhập, thường xuyên tra cứu đổi kiến thức, nắm bắt thông tin trên đa phương tiện. Đổi mới tư duy kinh doanh, tránh tu tưởng ý lại vào bảo hộ và trợ cấp, ưu đãi của Nhà nước, kiểu kinh doanh không phù hợp... bằng tư duy chấp nhận cạnh tranh, liên kết, hợp tác, chuyên môn hóa. Đổi mới chiến lược kinh doanh trên cơ sở tiên phong, sáng tạo và đổi mới công nghệ; đặc biệt là nâng cao giá trị gia tăng qua các bước công nghiệp hóa trong từng doanh nghiệp nhằm tránh được bẫy thu nhập trung bình...

Thứ ba, tăng cường tư duy lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược, tránh bị động và tăng tính chủ động trong từng chính sách bằng sự tham gia của nhiều bên liên quan (doanh nghiệp, chuyên gia và các nhà nghiên cứu). Sự phối hợp giữa các bộ, ban, ngành kết hợp

kênh đối thoại chính sách liên tục với cộng đồng doanh nghiệp nhằm tăng cường tính minh bạch trong việc xây dựng, hoàn thiện

và thực thi pháp luật phục vụ thiết thực phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể với quy trình kiến nghị như sau:



Nguồn: Kennichi Ohno, 2011.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kenichi Ohno (2010), "Vượt qua bẫy thu nhập trung bình: từ tăng trưởng hiện hành đến chính sách tạo ra giá trị gia tăng", Bài giảng của Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
2. Kenichi Ohno, Nguyễn Văn Thường (2006), *Môi trường và chính sách kinh doanh của Hà Nội*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
3. Paul A. Samuelson, Wiliam D. Nordhaus (1997), *Kinh tế học Tập 2*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Hoàng Chí Bảo (2008), "Cải cách thể chế Việt Nam trước thách thức của toàn cầu hóa", Tạp chí Cộng sản, số 17.
5. Kenichi Ohno (2010), "Avoiding a Middle Income Trap: From Given Growth to Policy - aided

Value Creation", Lecture Nation Economic University, Ha Noi.

6. http://en.wikipedia.org/wiki/Harrod%E2%80%993Domar_model
7. <http://vi.wikipedia.org/wiki/Singapore> (ngày 23-6-2012)
8. http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n (ngày 26/6/2012)
9. VTC:<http://vtc.vn/1-283947/kinh-te/top-10-nen-kinh-te-lon-nhat-the-gioi-nam-2011.htm> (ngày 22-4-2011)
10. China View: http://news.xinhuanet.com/english/2008-01/24/content_7485388.htm (ngày 30-4-2012)
11. http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam#Ch.C3.ADnh_tr.E1.BB.8B (ngày 06-07-2012)